TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 139/2021/DS-PT
Ngày: 15/4/2021
V/v tranh chấp chia thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà **Đặng Mạnh Cẩm Yến**
Các Thẩm phán: Ông **Vũ Toàn Giang**
Ông **Đinh Như Lâm**

- Thư ký phiên toà: Bà **Nguyễn Thanh Hà** – Thư ký Toà án nhân nhân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Bà **Trần Thị Ngoan** - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 15 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 387/2020/DSPT ngày 05 tháng 10 năm 2020 về việc *"tranh chấp chia thừa kế tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 34/2020/DS-ST ngày 13/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 147/2021/QĐXX-PT ngày 22 tháng 2 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 118/2021/QĐHPT-PT ngày 18/3/2021 giữa:

1. Nguyên đơn: **Ông Đặng T K**, sinh năm 1948.
Địa chỉ: Thôn Ư, xã L, huyện C, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn

2.1 Ông Đặng T Th, sinh năm 1965;
Địa chỉ: Thôn Ư, xã L, huyện C, thành phố Hà Nội.

2.2.Bị đơn có yêu cầu phản tố: Ông Đặng T S, sinh năm 1955.
Địa chỉ: Thôn Ư, xã L, huyện C, thành phố Hà Nội.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đặng T Th, sinh năm 1954. Trú tại: Thôn C, xã H, huyện C, Thành phố Hà Nội.

3.2. Bà Đặng T A, sinh năm 1959. Trú tại: Thôn Đ, xã L, huyện C, Thành phố Hà Nội.

3.3. Bà Đặng T L, sinh năm 1963. Trú tại: Số nahf 30, tổ 13, phường Đ, quận H, Hà Nội.

3.4. Bà Nguyễn T D, sinh năm 1950 (Vợ ông K)

3.5. Anh Đặng T Q, sinh năm 1977, người đại diện theo pháp luật là ông Đặng T K và bà Nguyễn T D.

3.6. Anh Đặng T H, sinh năm 1981, (con ông K).

3.7. Anh Đặng T Th, sinh năm 1993 (con ông K).

3.8. Đặng T C, sinh năm 1989 (con ông K).

Người đại diện theo ủy quyền của anh H, anh Th, anh C: Ông Đặng T K, sinh năm 1948. Trú tại: Thôn Ư, xã L, huyện C, thành phố Hà Nội.

3.9. Bà Nguyễn Th Tr, sinh năm 1955 (vợ ông S).

3.10. Chị Đặng T C, sinh năm 1978 (con ông S).

3.11. Anh Đặng Tr K, sinh năm 1979 (con ông S).

3.12. Anh Đặng Tr Tr, sinh năm 1982 (con ông S).

3.13. Chị Đặng T T, sinh năm 1984 ((con ông S).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trình, chị Cầm, chị Thúy, anh Khương là ông Đặng T S.

3.14. Bà Nguyễn Th L, sinh năm 1968 (Vợ ông Th).

3.15. Anh Đặng Tr P, sinh năm 1989 (Con ông Th).

3.16. Chị Đặng T P, sinh năm 1994 (con ông Th).

3.17. Anh Đặng Tr Kh, sinh năm 1987 (con ông Th).

Đều trú tại: Thôn Ứng Hoà, xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L, anh Ph, anh Kh, chị Ph: Ông Đặng T Th, sinh năm 1965. Trú tại: Thôn Ư, xã L, huyện C, thành phố Hà Nội.

Người kháng cáo: ông Đặng T Th và ông Đặng T S - Là bị đơn.

Tại phiên tòa có mặt: Ông Đặng T S, ông Đặng T Th, anh Đặng Tr Tr, anh Đặng Tr P.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1.Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn ông Đặng T K trình bày:

Bố đẻ ông là cụ Đặng Trần Bưu, đã chết ngày 17/12/1995 và mẹ đẻ ông là cụ Lê Thị Nếp, đã chết ngày 23/5/2001. Cụ Bưu và cụ Nếp có 7 con chung là: Ông Đặng T K, Ông Đặng T S, Ông Đặng T Th, Bà Đặng T L, Bà Đặng T A, Bà Đặng T Th và Ông Đặng Lệnh Kính (Đã chết lúc 12 tuổi).

Cụ Bưu, cụ Nếp không có con chung, con riêng, con nuôi nào khác.

Bố mẹ chết có để lại di sản thừa kế đề nghị Tòa giải quyết gồm: Quyền sử dụng đất 5% tại khu Bãi Phốc là 64,8m2; Đất mầu 77m2 tại khu Bãi Bầu; Đất hai lúa là 390m2 tại khu chuyển đổi đồng 27, hiện số đất trên nằm trong GCNQSDĐ đất số

CE 797401 cấp ngày 12/10/2016 cho ông Đặng T S và Quyền sử dụng đất 5% tại khu Bãi Phốc là 64,8m2; Đất mầu 77m2 tại khu Bãi Bầu; Đất hai lúa là 390m2 tại khu chuyển đổi đồng 27, hiện số đất trên nằm trong GCNQSDĐ đất số CE 623027 cấp ngày 12/10/2016 cho ông Đặng T Th.

Về nguồn gốc đất đai: Toàn bộ diện tích đất trên có nguồn gốc là di sản của cụ Bưu, cụ Nếp để lại do Nhà nước giao theo Nghị định 64/NĐ-CP và đất 5% được chia từ những năm 1980.

Toàn bộ di sản là đất 5%, đất ruộng, đất vườn của các cụ để lại đã được hội đồng định giá theo quy định giá, ông không có ý kiến.

Đối với các tài sản trên đất tranh chấp gồm (cây, nhà tạm): Không đề nghị tiến hành định giá. Đối với diện tích đất ở đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình Đặng T K, Đặng T S, Đặng T Th ông không có ý kiến hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đã cấp cho các anh em do năm 2013 bố có để lại di chúc (San thư) phân chia cụ thể đất ở cho 3 con trai và mẹ ông cũng nhất trí việc phân chia này, giữ nguyên hiện trạng phân chia đất ở.

Chi phí mai táng phí của các cụ khi chết đã giải quyết, không yêu cầu kê khai. Các cụ cũng không còn khoản nợ nào chưa thanh toán.

Đề nghị chia di sản thừa kế của bố mẹ đẻ là quyền sử dụng đất 5% tại khu Bãi Phốc là 64,8m2; Đất mầu 77m2 tại khu Bãi Bầu; Đất hai lúa là 390m2 tại khu chuyển đổi đồng 27, hiện số đất trên nằm trong GCNQSDĐ đất số CE 797401 cấp ngày 12/10/2016 cho ông Đặng T S và GCNQSDĐ đất số CE 623027 cấp ngày 12/10/2016 cho ông Đặng T Th. Yêu cầu được hưởng xuất thừa kế là quyền sử dụng đất đối với phần đất của cha mẹ nêu trên, đề nghị chia thừa kế theo pháp luật.

2. Bị đơn có yêu cầu phản tố là ông Đặng T S trình bày:

Về quan hệ huyết thống ông nhất trí với trình bày của ông Đặng T K.

Đối với đất nông nghiệp chia theo Nghị 64/NĐ-CP ông K khởi kiện có nguồn gốc là tiêu chuẩn của cụ Bưu và cụ Nếp được nhà nước giao khi thực hiện Luật đất đai năm 1993 và đất 5% là tiêu chuẩn 2 cụ được Nhà nước giao những năm 1980. Khi còn sống cụ Bưu và cụ Nếp đã phân chia như sau: ông K đi làm công nhân có lương, còn ông và ông Th được bố mẹ chia ruộng để nuôi bố mẹ. Hai cụ chỉ nói bằng miệng không có văn bản. Thời điểm năm 1993 ông K đi làm công nhân không có nhà cụ Bưu và cụ Nếp ở riêng nhưng ông vẫn có trách nhiệm chu cấp nuôi bố, ông Th có trách nhiệm nuôi mẹ. Từ khi được các cụ giao phân chia đất nông nghiệp toàn bộ diện tích như ông K khởi kiện ông và ông Th có báo với chủ nhiệm Hợp tác xã là ông Lê Bá Lữu (đã chết) do đó đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông và ông Th. Hai ông sử dụng ổn định từ đó cho đến nay, riêng đối với đất ở Đồng 27 sau khi dồn ô đổi thửa phần đất của ông S quản lý đã được UBND huyện Chương Mỹ ra Quyết định chuyển đổi cây trồng cho hộ gia đình.

Về hai suất đất 5% có diện tích là 129,6 m2 ông K đang quản lý, sử dụng ở đồng Phốc là của ông bà nội đã cho bố mẹ các ônglà cụ Bưu cụ Nếp cũng là tài sản của bố mẹ chưa chia, ông có đơn phản tố đề nghị Tòa án xem xét giải quyết chia thừa kế thêm phần tài sản này.

Quan điểm ông S đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật ngoài ra ông đề nghị: 780m2 đất ở đồng 27 trước đây là thùng vũng, hầm hố không ai sử dụng, khi bố mẹ giao cho ông và ông Th, 2 anh em đã san lấp, cải tạo để được bằng phẳng và sử dụng được như ngày nay, đề nghị xem xét công sức quản lý cải tạo đất. Thực tế hiện nay hai anh em đã trồng cây ăn quả, cây lâu năm nên nguyện vọng được giữ nguyên hiện trạng.

Về phần diện tích đất đã được cấp vào GCNQSDĐ của hai anh em, nếu được chia phần của ông đề nghị chia vào phần đất ông đang quản lý, sử dụng và đề nghị không huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp và giữ nguyên hiện trạng sử dụng.

Toàn bộ di sản là đất 5% tại khu Bãi Phốc là 64,8m2; Đất mầu 77m2 tại khu Bãi Bầu; Đất hai lúa là 390m2 tại khu chuyển đổi đồng 27, hiện số đất trên nằm trong GCNQSDĐ đất số CE 7974 cấp ngày 12/10/2016 cho ông Đặng T S và GCNQSDĐ đất số CE 623027 cấp ngày 12/10/2016 cho ông Đặng T Th của các cụ để lại đã được hội đồng định giá theo quy định ông hoàn toàn nhất trí về giá không có ý kiến gì khác.

Đối với các tài sản trên đất tranh chấp gồm (cây, nhà tạm): Không đề nghị tiến hành định giá vì không phải là di sản thừa kế, nhà và tường bao nằm trên phần đất đấu thầu, không nằm trên di sản thừa kế. Về phần mộ và các mộ khác ở trên phần đất đất thầu thuê của xã đã trồng cây không liên quan đến thừa kế của bố mẹ. Về đất thổ cư khi còn sống bố mẹ đã phân định cho 3 anh em và đã được nhà nước cấp GCNQSDĐ nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Ngoài ra ông đề nghị xem xét công sức cải tạo như đổ đất, bón phân cho đất, quản lý đất.

3. Bị đơn ông Đặng T Th trình bày:

Ông nhất trí với lời khai của ông Đặng T S về nguồn gốc đất, hàng thừa kế.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông K: ông không chấp nhận yêu cầu chia của ông K, vì khi nhà nước phân đất ông K đi làm công nhân nên không được nhận phần đất mà nhà nước giao.

Về phần mộ và các mộ khác ở trên phần đất thầu thuê của xã đã trồng cây không liên quan đến thừa kế của bố mẹ. Nếu phải chia thừa kế đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

4. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Bà Đặng T Th, Bà Đặng T A, Bà Đặng T L thống nhất trình bày:

Về quan hệ huyết thống, các bà thống nhất lời khai như các đương sự trình bày.

Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của ông K bà Đặng T Th và bà Đặng T A, Đặng T L đề nghị chia theo pháp luật và xin hưởng bằng hiện vật chia chung vào phần đất của ông S hoặc ông Th đang quản lý không cần phải phân định ranh giới để anh chị em tự giải quyết.

Bà Thư bà Anh và bà Loan đề nghị giải quyết xét xử vắng mặt bà.

***5. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là**: Bà* Nguyễn T D, sinh năm 1950 (Vợ ông K) Anh Đặng T H, anh Đặng T Th, anh Đặng T C là vợ và đều là con ông K có ủy quyền cho ông K tham gia tố tụng

Tại bản án sơ thẩm số 34/2020/DS-ST ngày: 13/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Đặng T K và yêu cầu phản tố của ông Đặng T S .

Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Đặng Trần Bưu là ngày 17/12/1995; thời điểm mở thừa kế của cụ Lê Thị Nếp là ngày 23/5/2001.

Chấp nhận sự tự nguyện của các ông Đặng T S, Đặng T Th, bà Đặng T Th, Đặng T A, Đặng T L đề nghị chia chung kỷ phần thừa kế được hưởng.

2. Xác định di sản thừa kế và phân chia di sản thừa kế của cụ Đặng Trần Bưu và Lê Thị Nếp.

2.1. Xác định di sản thừa kế gồm:

Đất do ông Đặng T S đang quản lý:

Đất 5% tại khu Bãi Phốc là 64,8m2 x 135.000đ/m2 = 8.748.000đ **(1)**

- Đất mầu 77m2 tại khu Bãi Bầu x 135.000đ/m2 = 10.395.000đ **(2)**

- Đất tại khu chuyển đổi đồng 27: 390m2 x 250.000đ/m2 = 97.500.000đ (bao gồm cả tiền san lấp) **(3)**

Công sức san lấp: 390m2 x 1,5m (sâu) x 73.000đ/m3 = 42.705.000đ

Số diện tich đất trên đã được cấp GCNQSD đất số CE 797401 cấp ngày 12/10/2016 cho ông Đặng T S;

Đất do ông Đặng T Th đang quản lý

Đất 5% tại khu Bãi Phốc là 64,8m2 x 135.000đ/m2 = 8.748.000đ **(4)**

- Đất mầu 77m2 tại khu Bãi Bầu x 135.000đ/m2 = 10.395.000đ **(5)**

- Đất tại khu chuyển đổi đồng 27: 390m2 x 250.000đ/m2 = 97.500.000đ (bao gồm cả tiền san lấp) **(6)**

Công sức san lấp: 390m2 x 1,5m (sâu) x 73.000đ/m3 = 42.705.000đ

Số đất trên nằm trong GCNQSD đất số CE 623027 cấp ngày 12/10/2016 cho ông Đặng T Th.

Đất do ông Đặng T K đang quản lý.

Quyền sử dụng đất đất 5% tại khu bãi Phốc có diện tích 129,6m2 trị giá: 129,6m2 x 135.000đ/m2 =**17.496.000** đ (cụ Đặng Trần Bưu được hưởng thừa kế của

bố mẹ là Đặng Trần Tương và cụ Lê Thị Khuê, nằm trong diện tích 259m2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào hộ bà Nguyễn T D

Di sản thừa kế có tổng giá trị (1)+(2)+(3)++(5)+(6) +(7)+(9)= **250.782.000đ.**

Chi phí cải tạo đất của ông S và ông Th: 780m2 x1,5m x 73.000 đ/ m3 = 85.410.000 đ

Di sản thừa kế còn lại trị giá: 250.782.000đ - 85.410.000 đ = 165.372.000 đ

780m2 Đất đồng 27 trị giá đất trước khi san lấp: (54.795.000đ x2): 780m2= 140.500đ/1 m2.

Phân chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Đặng Trần Bưu và Lê Thị Nếp được chia 6 phần gồm: ông K, ông S, ông Th, bà Thư, bà Anh, bà Loan mỗi thừa kế được hưởng kỷ phần thừa kế bằng nhau: **165.372.000đ/6= 27.562.000đ**

2.2. Phân chia hiện vật như sau:

Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự Đặng T S, Đặng T Th, Đặng T Th, Đặng T A, Đặng T L và vợ con ông Đặng T S, Đặng T Th đồng ý chia chung kỷ phần thừa kế được hưởng đã được Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đặng T S, Đặng T Th.

- Chia chung bà Nguyễn Thị Thư quyền sử dụng 196m2, ông Đặng T S quyền sử dụng 194m2 đất đồng 27 (phần đất nằm trong diện tích 510m2 đất bãi Bầu đã cấp cho hộ ông Đặng T S)

Phần bà Thư trị giá: 196m2 x 140.500đ/1 m2 = **27.538.000** đ **(** *phần đất này nằm chung thửa đất với ông S).*

-Phần ông S trị giá: 194m2 x140.500 đ/m2 = **27.257.000** đ

- Chia cho ông S tiếp tục quyền sử dụng 77m2 đất bãi Bầu trị giá: 77m2 x 135.000đ/m2 = **10.395.000 đ** (nằm trong diện tích đất đã cấp GCNQSDĐ của ông S)

Ông S được hưởng di sản trị giá: **27.257.000**đ + **10.395.000đ** = **37.652.000đ.**

- Chia chung cho ông Đặng T Th, bà Đặng T L Đất khu bãi Bầu trị giá: **77m**2x 135.000đ/m2 = **10.395.000 đ**

Đất khu chuyển đổi đồng 27 chia chung bà Nguyễn Thị Anh quyền sử dụng 196m2, ông Đặng T Th quyền sử dụng 194m2 đất đồng 27 (đã cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ ông Đặng T Th)

Phần bà Anh trị giá: 196m2 x 140.500đ/1 m2 = **27.538.000** đ

Phần ông Th trị giá: 194m2 x140.500 đ/m2 = **27.257.000** đ

Chia chung cho ông Đặng T S, Đặng T Th, bà Đặng T L 129,6m2 đất 5% khu bãi phốc trị giá: 129,m2 x 135.000đ/m2 = **17.496.000đ** (hiện ông S và ông Th đang quản lý mỗi ông là 64,8m2)

-Chia cho ông Đặng T K quyền sử dụng 129,6m2 đất 5% ở bãi Phốc trị giá: 129,6m2 x 135.000đ/m2 =**17.496.000đ** (Kỷ phần thừa kế thiếu 27.562.000đ - 17.496.000 = 10.066.000đ)

(129,6 m2 nằm trong diện tích 259m2 đất ở bãi Phốc đã được cấp Giấy CNQSDĐ tên bà Nguyễn T D vợ chồng ông K đang quản lý)

Ông S trả cho ông K tiền chênh lệch tài sản 10.066.000đ.

Đối với cây trên đất, và các tài sản khác như tường bao phía Tây thừa đất đồng 27 của ông S, ông Th, nhà tạm ông Th xây trên đất đồng 27, cọc ranh giới ở bãi Bầu và đất đồng 27 ông S ông Th tiếp tục sở hữu sử dụng tài sản trên phần đất được hưởng.

Chi phí quản lý cải tạo di sản: Ông S và ông Th tiếp tục quản lý sử dụng di sản đã cải tạo nên không phải thanh toán cho nhau.

(Đất phân chia theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông K, ông S, ông Th)

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Không đồng ý bản án dân sự sơ thẩm, ông Đặng T S và ông Đặng T Th là bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Quá trình tố tụng tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên không có quan điểm trình bày.

Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm vì lý do:

Bố mẹ các ông để lại đất 5% và đất ruộng canh tác, tòa án đã phân chia quy đổi thành tiền, các ông không đồng ý quy đổi thành tiền mà các ông trả bằng đất theo hiện trạng bố mẹ các ông để lại.

Bản án sơ thẩm xác định còn thiều chi phí bản quản di sản (công cải tạo, bảo vệ, tường bao, cọc bê tông, nhà tạm và cây cối) đề nghị tòa án cấp phúc thẩm xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa có ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng; các đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật;

- Về nội dung kháng cáo: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ về chia thừa kế như sau:

- Xác định di sản thừa kế có giá trị 250.782.000 đồng.

- Trích công sức tôn tạo đất cho ông S, ông Th mỗi người 85.410.000 đồng.

- Giá trị di sản thừa kế còn lại là 165.372.000 đồng. Ông K, ông S, ông Th, bà Thư, bà Anh, bà Loan mỗi người được hưởng 01 kỷ phần là 27.562.000 đồng.

- Giá trị di sản thừa kế và công sức ông S, ông Th mỗi người được hưởng là 42.705.000 đồng + 27.562.000 đồng = 70.267.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Đơn kháng cáo và biên lai thu tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm của bị đơn nộp trong hạn luật định nên hợp lệ.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được Tòa án tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử, giải quyết vắng mặt những người này.

Cụ Đặng Trần Bưu, đã chết ngày 17/12/1995, cụ Lê Thị Nếp, đã chết ngày 23/5/2001 là ngày mở thừa kế của cụ Nếp, tính đến thời điểm nguyên đơn khởi kiện vụ án còn thời hiệu chia thừa kế theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Nội dung vụ án:

2.1 Về quan hệ huyết thống:

Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thừa nhận và trình bày phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ nên xác định:

Cụ Đặng Trần Bưu, đã chết năm 1995 và cụ Lê Thị Nếp, đã chết năm 2001.

Cụ Bưu và cụ Nếp sinh được 7 con chung là: Ông Đặng T K, Ông Đặng T S, ông Đặng T Th, bà Đặng T L, bà Đặng T A, bà Đặng T Th, riêng ông Đặng Lệnh Kính (đã chết lúc 12 tuổi).

Ngoài ra cụ Bưu, cụ Nếp không còn con đẻ con nuôi nào khác. Các đương sự xác định cụ Bưu, cụ Nếp chết không để lại di chúc.

2.2. Về hàng thừa kế.

Cụ Bưu, cụ Nếp sinh được 07 người con, trong đó ông Đặng Lệnh Kính đã chết từ nhỏ, nên xác định hàng thừa kế thứ 1 của cụ Đặng Trần Bưu và cụ Lê Thị Nếp gồm 6 người con: Ông Đặng T K, ông Đặng T S, ông Đặng T Th, bà Đặng T L, bà Đặng T A, bà Đặng T Th.

2.3. ***Xác định di sản thừa kế.***

Nguyên đơn ông Đặng T K khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đất nông nghiệp của 2 cụ Đặng Trần Bưu và Lê Thị Nếp được chia theo Nghị định 64/CP và đất 5% của 2 cụ được chia; Bị đơn ông Đặng T S có đơn phản tố yêu cầu chia thừa kế đất 5% của cụ Đặng Trần Bưu và Lê Thị Nếp được bố mẹ đẻ là cụ Đặng Trần Tương và cụ Lê Thị Khuê. Ngoài ra các đương sự không ai có yêu cầu phân chia di sản nào khác của hai cụ.

Căn cứ vào lời khai của các đương sự và tài liệu có trong hồ sơ vụ án xác định khi còn sống cụ Bưu và cụ Nếp được phân chia diện tích đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP, đất 5% và đất màu cụ thể như sau:

- Đất 5% được chia 02 khẩu là 129,6m^2 ở khu vực Bãi Phốc, hiện nay ông Đặng T S, ông Đặng T Th mỗi người đang quản lý sử dụng 64,8m^2 để trồng màu và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông S, ông Th.

- Đất màu mỗi cụ được chia 77m^2 tại khu vực bãi Bầu, hiện tiêu chuẩn của cụ Bưu gia đình ông S đang quản lý sử dụng, tiêu chuẩn của cụ Nếp gia đình ông Th đang quản lý sử dụng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông S, ông Th.

- Đất nông nghiệp (trồng lúa) được chia theo Nghị định 64/CP mỗi cụ được chia 390m^2, tiêu chuẩn của cụ Bưu gia đình ông S quản lý, sử dụng, tiêu chuẩn của cụ Nếp gia đình ông Th đang quản lý, sử dụng và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông S, ông Th.

- Ngoài ra cụ Bưu và cụ Nếp còn được thừa hưởng 129,6m^2 đất 5% cuả bố me để lại ở khu vực bãi Phốc hiện ông Đặng T K đang quản lý sử dụng diện tích đất này và đã được cấp GCN quyền sử dụng đất cho bà Doanh vợ ông K.

Tại cấp phúc thẩm các đương sự cũng không kháng cáo việc xác định di sản thừa kế của cụ Bưu, cụ Nếp và không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định toàn bộ diện tích đất nông nghiệp trên là di sản thừa kế của cụ Bưu, cụ Nếp để lại chưa chia.

Nay các đương sự yêu cầu chia thừa kế di sản hai cụ theo quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tuy nhiên tại cấp sơ thẩm việc xác định giá trị di sản thừa kế của hai cụ chưa chính xác nên Hội đồng xét xử xem xét lại giá trị di sản thừa kế tại thời điểm định giá cụ thể như sau:

Căn cứ vào biên bản định giá tài sản ngày 11/3/2020 của Hội đồng định giá xác định:

- Đất 5% tại Khu Bãi Phốc trị giá 135.000 đồng/1m2 x 259,2m^2 = 34.992.000 đồng.

- Đất màu ở khu vực Bãi Bầu trị giá 135.000 đồng/1m2 x 154m^2 = 20.790.000 đồng.

- Đất chuyển đổi khu vực đồng 27 trị giá 250.000 đồng/1m^2 x 780m^2 = 195.000.000 đồng.

Tổng trị giá di sản do cụ Nếp, cụ Bưu để lại là: 250.782.000 đồng.

2.4. Về việc phân chia di sản thừa kế.

Cụ Bưu, cụ Nếp chết không để lại di chúc nên di sản của hai cụ được chia theo quy định của pháp luật cho các hàng thừa kế thứ nhất là ông Ông Đặng T K, ông Đặng T S, ông Đặng T Th, bà Đặng T L, bà Đặng T A, bà Đặng T Th.

Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự Đặng T S, Đặng T Th, Đặng T Th, Đặng T A, Đặng T L và vợ con ông Đặng T S, Đặng T Th đồng ý chia chung kỷ phần thừa kế được hưởng đã được Cấp giấy chứng nhận quyến sử dụng đất cho hộ ông Đặng T S, Đặng T Th.

Về công sức duy trì, phát triển tài sản, tại Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông S và ông Th có công sức san lấp đất nông nghiệp tại khu chuyển đổi đồng 27 trị giá 780m2 x1,5m x 73.000đ/m3= 85.410.000 đồng, mỗi người san lấp trị giá 85.410.000đ/2= 42.705.000 đồng.

Tại cấp phúc thẩm các ông kháng cáo đề nghị Tòa án xem xét xác định công sức duy trì phát triển di sản thừa kế cho hai ông, tuy nhiên toàn bộ di sản thừa kế mà các đương sự yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết đều là đất nông nghiệp, quá trình quản lý, sử dụng đất các đương sự đều canh tác và được thu hoa lợi, lợi tức từ việc quản lý, sử dụng phần diện tích đất này nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của ông.

Hội đồng xét xử phúc thẩm phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật cụ thể như sau:

Xác định công sức san lấp đất nông nghiệp tại khu vực chuyển đổi đồng 27 của ông S, ông Th là 85.410.000 đồng, trị giá đất tại khu chuyển đổi đồng 27 là 250.000 đồng/1m2, công sức san lấp tương đương với 341,64m^2 đồng 27, mỗi ông có công sức san lấp 170,82m^2.

Di sản của cụ Bưu, cụ Nếp còn lại sau khi xác định công sức san lấp đất nông nghiệp của ông S, ông Th là 259,2m^2 đất 5% x 135.000 đồng= 34.992.000 đồng; 154m^2 đất màu x 135.000 đồng = 20.790.000 đồng; 438,36m^2 đất đồng 27x 250.000 đồng = 109.590.000 đồng. Tổng giá trị di sản: 165.372.000 đồng.

Di sản của cụ Bưu, cụ Nếp chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất mỗi người được hưởng kỷ phần là 165.372.000 đồng :6 = 27.562.000 đồng.

Ông S, ông Th kháng cáo yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật, các đương sự không đồng ý thanh toán bằng tiền, tuy nhiên tại Công văn số 65 ngày 9/6/2020 UBND xã Lam Điền đề nghị Tòa án giải quyết việc tranh chấp đất đai, phân chia đất đảm bảo thực hiện Đề án 01/ĐA-UBND ngày 20/8/2012 của UBND xã, không chia nhỏ thửa đất đối với đất nông nghiệp.

Hiện tại ông Đặng T S, ông Đặng T Th đang sử dụng đất ổn định đã trồng cây ăn quả, các bà Đặng T Th, Đặng T A, Đặng T L đề nghị chia kỷ phần chung với kỷ phần của ông S và ông Th ranh giới anh chị em tự phân định. Vì vậy Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự chia chung cho ông S ông Th bà Đặng T Th, Đặng T A, Đặng T L tiếp tục quyền sử dụng đất mà hai ông đã đang quản lý sử dụng để đảm bảo ổn định và khai thác hoa lợi, lợi tức có hiệu quả, vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này và phân chia bằng hiện vật cụ thể như sau:

- Chia cho ông Đặng T K quyền sử dụng 129,6m2 đất 5% ở bãi Phốc trị giá: 129,6m2 x 135.000 đ/m2 = 17.496.000 đồng (diện tích đất này nằm trong diện tích 259m2 đất ở bãi Phốc đã được cấp Giấy CNQSDĐ tên bà Nguyễn T D (vợ ông K)

- Chia chung cho ông Đặng T S và bà Nguyễn Thị Thư 219,18m^2 đất lúa khu chuyển đổi đồng 27 trị giá 218,18m2 x 250.000 đồng/1 m2 = 54.795.000 đồng. Mỗi người được hưởng 109,09m^2x 250.000 đồng/1m2= 27.397.500 đồng. Ông S được

trích công sức san lấp là 170,82m^2. Giao chung cho ông S, bà Thư 390m2 đất tại khu vực đồng 27.

- Chia cho ông Đặng T S tiếp tục quyền sử dụng 77m2 đất ở bãi Bầu (phần diện tích này nằm trong diện tích 510m2 đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông S) trị giá 10.395.000 đồng.

Tổng trị giá di sản ông S được hưởng là 37.792.500 đồng.

- Chia chung cho ông Đặng T Th, bà Đặng T L 77m^2 đất màu tại khu bãi Bầu trị giá 10.395.000 đồng.

- Chia chung cho bà Đặng T A, ông Đặng T Th quyền sử dụng 219,18m^2 đất lúa khu chuyển đổi đồng 27 trị giá 218,18m2 x 250.000 đồng/1 m2 = 54.795.000 đồng Mỗi người được hưởng 109,09m^{2}x 250.000 đồng/1m2= 27.397.500 đồng. Ông Th được trích công sức san lấp là 170,82m^2. Giao chung cho ông Th, bà Anh quyền sử dụng sử dụng 390m2 đất tại khu vực đồng 27.

- Chia chung cho ông Đặng T S, Đặng T Th, bà Đặng T L 129,6m2 đất 5% khu bãi Phốc trị giá: 129,m2 x 135.000 đồng/m2 = 17.496.000 đồng (hiện ông S và ông Th đang quản lý mỗi ông là 64,8m2).

Di sản ông K được hưởng là 17.496.000 đồng, thiếu 10.066.000 đồng so với kỷ phần được chia. Ông S được hưởng kỷ phần nhiều hơn tương đương nên phải có trách nhiệm thanh toán cho ông K số tiền chênh lệch 10.066.000 đồng.

Ông S, ông Th bà Thư, Bà Loan, bà Anh tiếp tục sở hữu cây và các tài sản trên diện tích đất được chia.

Đối với cây trên đất, và các tài sản khác như tường bao phía Tây thửa đất đồng 27 của ông S, ông Th, nhà tạm ông Th xây trên đất đồng 27, cọc ranh giới ở bãi Bầu và đất đồng 27 không phải là di sản thừa kế, các đương sự không có tranh chấp, ông S ông Th tiếp tục sở hữu sử dụng tài sản trên phần đất được hưởng.

Nhà cấp 4, tường bao phía Bắc thửa đất đồng 27 ông S đang quản lý xây trên đất công đất đấu thầu xã giao cho ông S, không nằm trong phần đất là di sản thừa kế không có tranh chấp Tòa án không giải quyết.

Đối với yêu cầu của ông K đề nghị chia phần đất có ngôi mộ: theo kết quả xác minh tại UBND xã Lam Điền, Quyết định phê duyệt phương án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, Sơ đồ kèm theo phương án, thì ngôi mộ đó nằm trên phần đất Công của UBND xã Lam Điền, Không nằm trong phần đất là di sản thừa kế nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ.

2.5 Về án phí:

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản được nhận theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên ông K, ông S, bà Thư, bà Anh là đối tượng người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm phúc thẩm theo quy định tại Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Ông Th, bà Loan phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương đương với giá trị di sản thừa kế được hưởng là 1.378.000 đồng.

Bản án sơ thẩm xét xử có căn cứ, nội dung đúng quy định của pháp luật tuy nhiên việc xác định chia di sản thừa kế sau khi trích công sức là chưa phù hợp nên Hội đồng xét xử sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm, cần xác định di sản thừa kế theo giá trị tại thời điểm định giá sau đó trích công sức tôn tạo tài sản cho ông S, ông Th.

Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ vào:

- Điều 148, Khoản 2 Điều 308, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 9, 609, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 658, 660 Bộ luật dân sự năm 2015

- Điều 179 Luật đất đai năm 2013 ;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Xử: Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm 34/2020/DS-ST ngày 13/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ cụ thể như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Đặng T K đối với bị đơn ông Đặng T S và ông Đặng T Th. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đặng T S.

1.1. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Đặng Trần Bưu là ngày 17/12/1995; thời điểm mở thừa kế của cụ Lê Thị Nếp là ngày 23/5/2001.

1.2. Xác định di sản thừa kế của cụ Đặng Trần Bưu và cụ Lê Thị Nếp là:

- 259,2m^2 đất 5% tại Khu Bãi Phốc trị giá 135.000 đồng/1m2 x 259,2m^2 = 34.992.000 đồng.

- 154m^2 đất màu ở khu vực Bãi Bầu trị giá 135.000 đồng/1m2 x 154m^2 = 20.790.000 đồng.

- 780m^2 đất chuyển đổi khu vực đồng 27 trị giá 250.000 đồng/1m^2 x 780m^2 = 195.000.000 đồng.

Tổng trị giá di sản do cụ Nếp, cụ Bưu để lại là: 250.782.000 đồng.

Diện tích đất trên hiện do ông Đặng T S quản lý sử dụng 64,8m^2 đất 5% khu Bãi Phốc, 77m^2 đất màu khu Bãi Bầu và 390m^2 khu đất chuyển đổi đồng 27 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 797401 do UBND huyện Chương Mỹ cấp cho hộ gia đình ông Đặng T S ngày 12/10/2016; Ông Đặng T Th quản lý, sử dụng 64,8m^2 đất 5% khu Bãi Phốc, 77m^2 đất màu khu Bãi Bầu và 390m^2 khu đất chuyển đổi đồng 27 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 623027 do UBND huyện Chương Mỹ cấp cho hộ gia đình ông Đặng T Th ngày 12/10/2016; Ông Đặng T K đang quản lý, sử dụng 129,6m2 đất 5% tại khu bãi Phốc nằm trong diện tích 259m2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào hộ bà Nguyễn T D (vợ ông K).

1.3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đặng Trần Bưu và cụ Lê Thị Nếp là: ông Đặng T K, ông Đặng T S, ông Đặng T Th, bà Đặng T L, bà Đặng T A, bà Đặng T Th.

2. Chia di sản thừa kế của cụ Đặng Trần Bưu và cụ Lê Thị Nếp như sau:

2.1. Trích công sức san lấp đất nông nghiệp tại khu vực chuyển đổi đồng 27 của ông S, ông Th là 85.410.000 đồng, tương đương với 341,64m^2 đồng 27, mỗi ông có công sức san lấp 170,82m^2.

2.2. Di sản của cụ Bưu, cụ Nếp còn lại sau khi trích công sức san lấp đất nông nghiệp của ông S, ông Th là 165.372.000 đồng.

2.3. Chia di sản của cụ Bưu, cụ Nếp cho hàng thừa kế thứ nhất theo quy định của pháp luật mỗi người được hưởng kỷ phần là 165.372.000 đồng : 6 = 27.562.000 đồng.

2.4. Phân chia di sản của cụ Bưu, cụ Nếp bằng hiện vật cụ thể như sau:

Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự Đặng T S, Đặng T Th, Đặng T Th, Đặng T A, Đặng T L và vợ con ông Đặng T S, Đặng T Th đồng ý chia chung kỷ phần thừa kế được hưởng đã được Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đặng T S, Đặng T Th.

- Chia cho ông Đặng T K quyền sử dụng 129,6m2 đất 5% ở bãi Phốc trị giá: 129,6m2 x 135.000 đ/m2 = 17.496.000 đồng (diện tích đất này nằm trong diện tích 259m2 đất ở bãi Phốc đã được cấp Giấy CNQSDĐ tên bà Nguyễn T D (vợ ông K)

- Chia chung cho ông Đặng T S và bà Nguyễn Thị Thư 219,18m^2 đất lúa khu chuyển đổi đồng 27 trị giá 218,18m2 x 250.000 đồng/1 m2 = 54.795.000 đồng. Mỗi người được hưởng 109,09m^{2}x 250.000 đồng/1m2= 27.397.500 đồng. Ông S được trích công sức san lấp là 170,82m^2. Giao chung cho ông S, bà Thư 390m2 đất tại khu vực đồng 27. Phần diện tích đất này nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ gia đình ông Đặng T S.

- Chia cho ông Đặng T S tiếp tục quyền sử dụng 77m2 đất ở khu vực bãi Bầu (phần diện tích này nằm trong diện tích 510m2 đất đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông S) trị giá 10.395.000 đồng.

- Chia chung cho ông Đặng T Th, bà Đặng T L 77m^2 đất màu tại khu bãi Bầu trị giá 10.395.000 đồng. Phần diện tích đất này nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ gia đình ông Đặng T Th.

- Chia chung cho bà Đặng T A, ông Đặng T Th quyền sử dụng 219,18m^2 đất lúa khu chuyển đổi đồng 27 trị giá 218,18m2 x 250.000 đồng/1 m2 = 54.795.000 đồng Mỗi người được hưởng 109,09m^{2}x 250.000 đồng/1m2= 27.397.500 đồng. Ông Th được trích công sức san lấp là 170,82m^2. Giao chung cho ông Th, bà Anh quyền sử dụng sử dụng 390m2 đất tại khu vực đồng 27 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ gia đình ông Đặng T Th.

- Chia chung cho ông Đặng T S, Đặng T Th, bà Đặng T L 129,6m2 đất 5% khu bãi Phốc trị giá: 129,m2 x 135.000 đồng/m2 = 17.496.000 đồng (nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ gia đình ông Đặng T S, ông Đặng T Th, hiện ông S và ông Th đang quản lý mỗi ông là 64,8m2).

Ông S có trách nhiệm thanh toán trả cho ông K tiền chênh lệch tài sản là 10.066.000 đồng.

Ông S, ông Th tiếp tục được quản lý, sử dụng đối với các công trình tài sản, cây trồng trên diện tích đất được chia.

Ông Đặng T K, ông Đặng T S, ông Đặng T Th, bà Đặng T L, bà Đặng T A, bà Đặng T Th có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được phân chia theo quyết định của bản án.

3. Không chấp nhận yêu cầu khác của các bên đương sự.

4. Về án phí:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đặng T K, ông Đặng T S, bà Đặng T Th, bà Đặng T A.

Bà Đặng Thị Loan và ông Đặng T Th mỗi người phải chịu 1.378.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm**.**

Ông Đặng T S, ông Đặng T Th không phải án phí dân sự phúc thẩm.

Đối trừ với số tiền tạm ứng án phí dân sự ông Th đã nộp theo biên lai số 0004881 ngày 01/7/2020 tại Chi cục thi hành án huyện Chương Mỹ, ông Th phải nộp tiếp số tiền án phí là 1.078.000 đồng.

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

6. Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội;
- Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chương Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đặng Mạnh Cẩm Yến